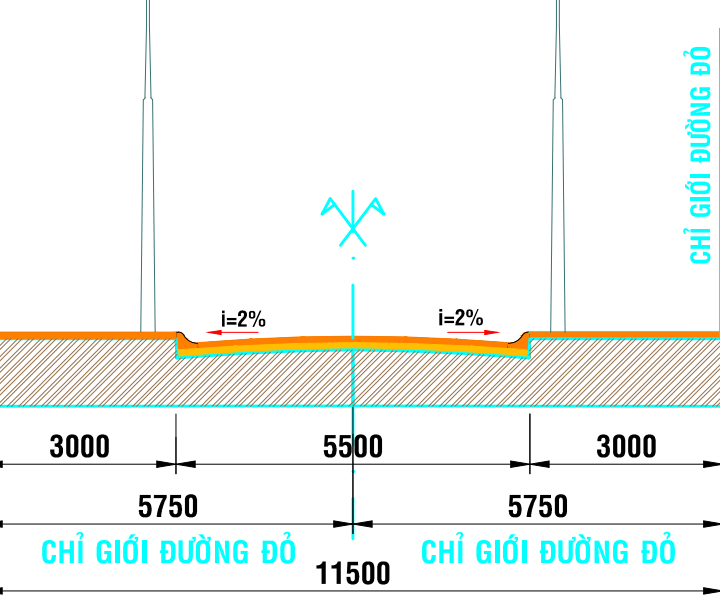


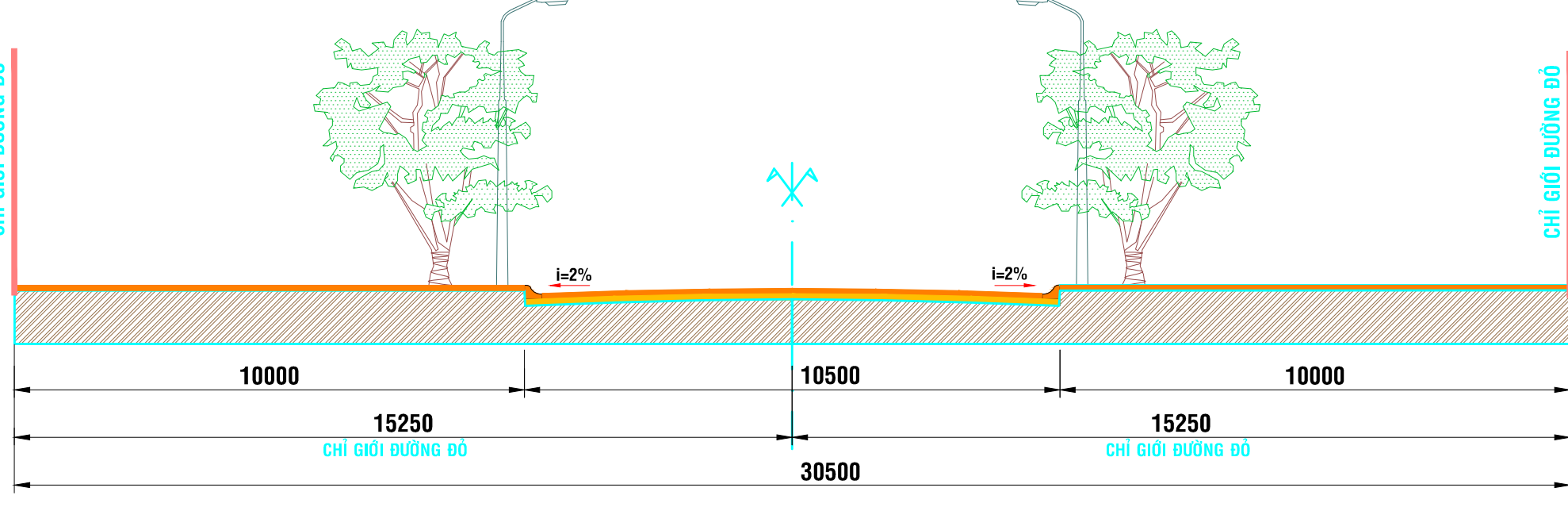
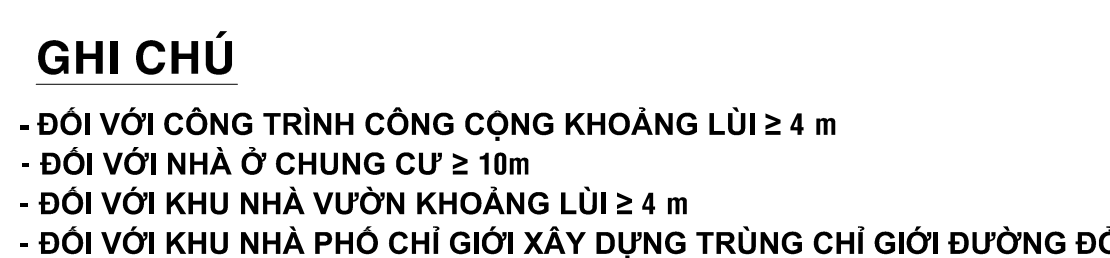
TỈ LỆ QUY HOẠCH : 1/500 QUY MÔ : 38,0433 ha



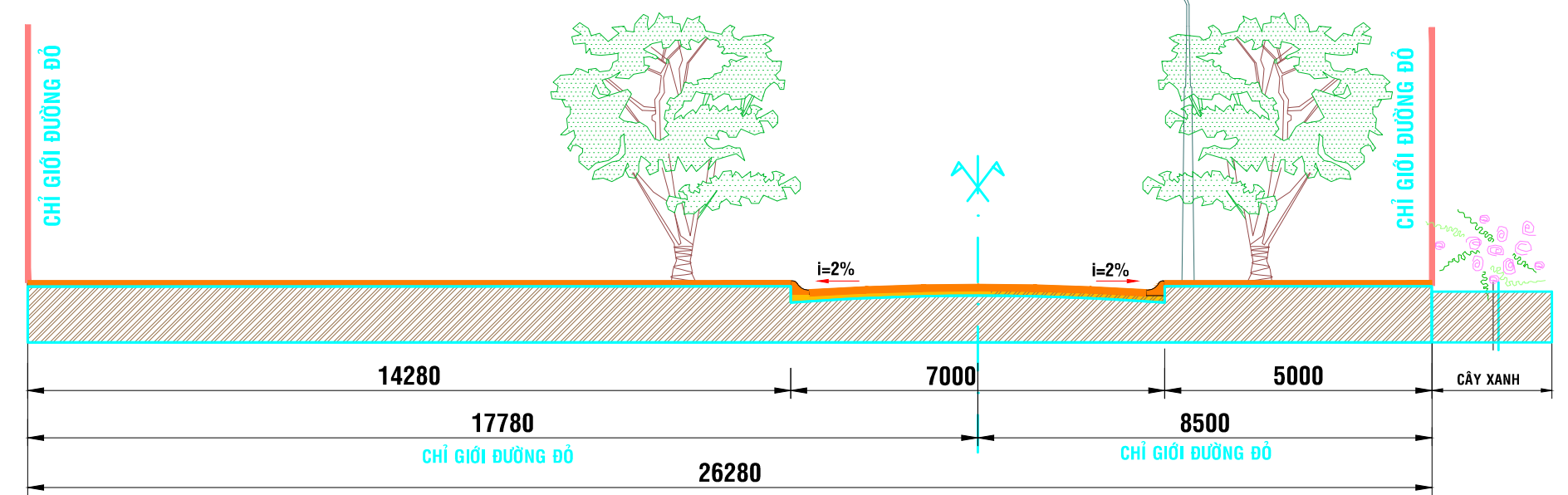
MẬT CÁT 10-10 (ĐƯỜNG HT 1, HT2, HT3, HT 4)

[illegible]

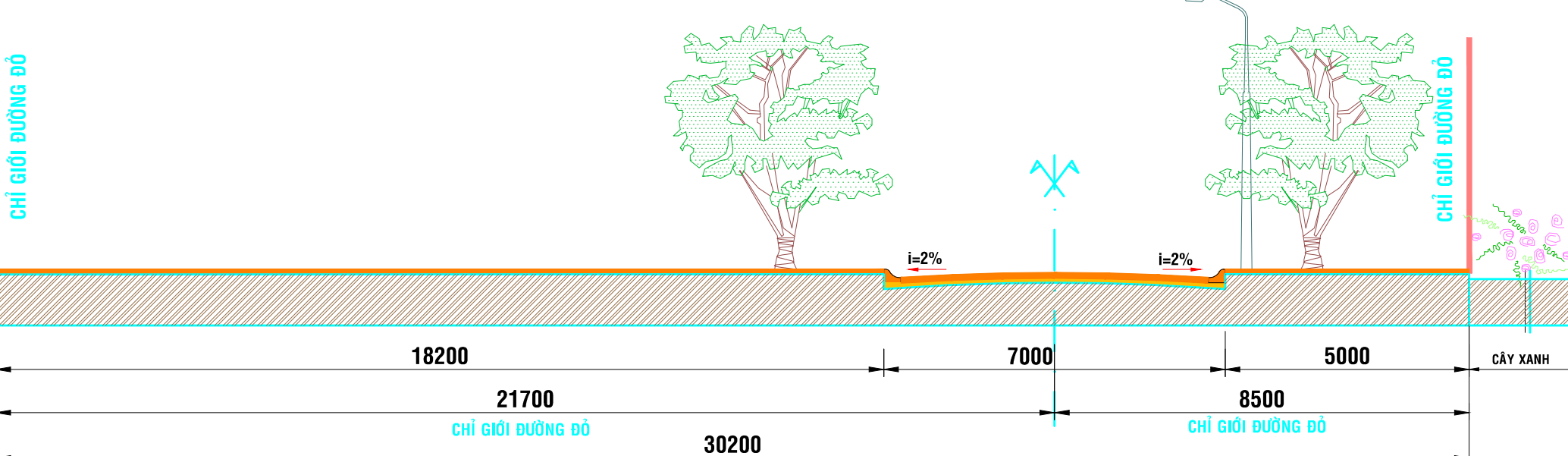
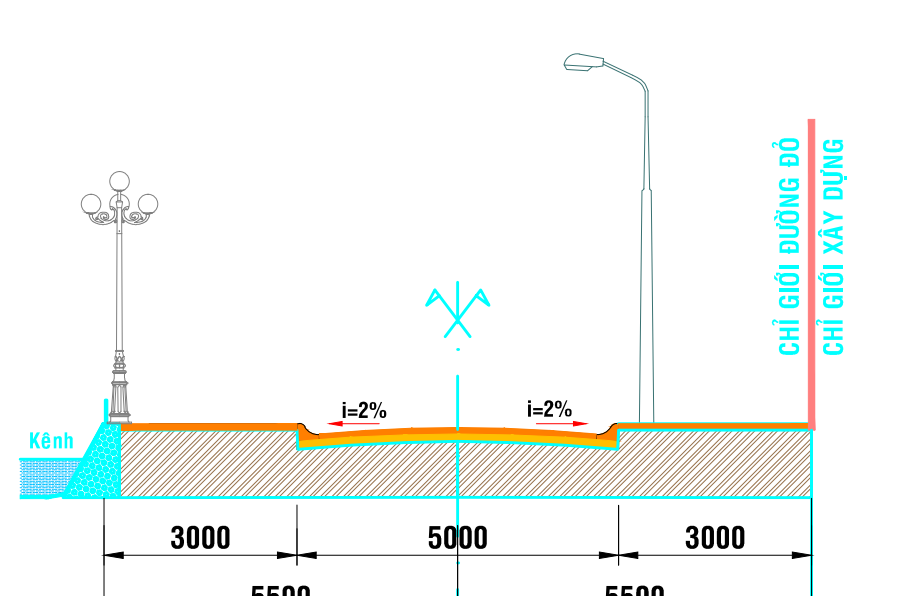
TÊN CÔNG TRÌNH	MẬT CẮT	CHIỀU DÀI (M)	CHIỀU NGANG (M)			LỘ DỘ	DIỆN TÍCH (M ²)	
			LỀ CÔNG TRÌNH	MẬT NGANG	LỀ CÔNG TRÌNH		MẬT DƯỚI	LỀ CÔNG TRÌNH
QUỐC LỘ SỐ 2	1-1	30,91	5,5	10,0	10,0	25,50	32,146	750,01
QUỐC LỘ SỐ 2	3-3	46,25	10,0	10,5	10,0	35,50	5,532,20	17,901
QUỐC LỘ SỐ 10	2-2	119,41	5,0	10,0	10,0	37,00	87,528	750,01
QUỐC LỘ SỐ 10	7-7	20,20	7,8	10,0	10,0	20,60	1,506,40	750,01
QUỐC LỘ HT 1	1-1	25,64	2,60	5,50	5,0	11,50	14,102	26,111
QUỐC LỘ HT 2	1-1	22,54	3,50	5,50	5,0	11,50	12,597	14,248
QUỐC LỘ HT 3	1-1	10,78	2,70	5,50	5,0	11,50	10,534	13,533
QUỐC LỘ HT 4	1-1	40,759	5,4	10,0	10,0	37,72	41,153	41,153
QUỐC LỘ HT 5	1-1	40,759	1,0	7,5	5,0	13,50	35,514	35,514
QUỐC LỘ PL 2	4-4	177,48	5,0	7,5	5,0	17,50	1,418,78	286,25
QUỐC LỘ PL 2	11-11	69,48	1,0	7,5	5,0	13,50	474,60	146,26
QUỐC LỘ PL 2	4-4	197,75	5,0	7,5	5,0	17,50	1,585,95	342,50
QUỐC LỘ PL 2	4-4	92,93	5,0	7,5	7,5	17,75	22,372	342,50
QUỐC LỘ PL 4	11-11	41,83	10,0	7,5	5,0	13,50	20,061	14,584
QUỐC LỘ PL 5	4-4	122,51	5,0	7,5	7,5	17,50	899,78	95,550
QUỐC LỘ PL 6	4-4	23,61	5,0	7,5	7,5	17,50	2,562,20	24,204
QUỐC LỘ PL 6	4-4	23,61	5,0	7,5	7,5	17,50	1,055,17	1,130,18
TỔNG		2.613,32					21,260,89	24,204,49



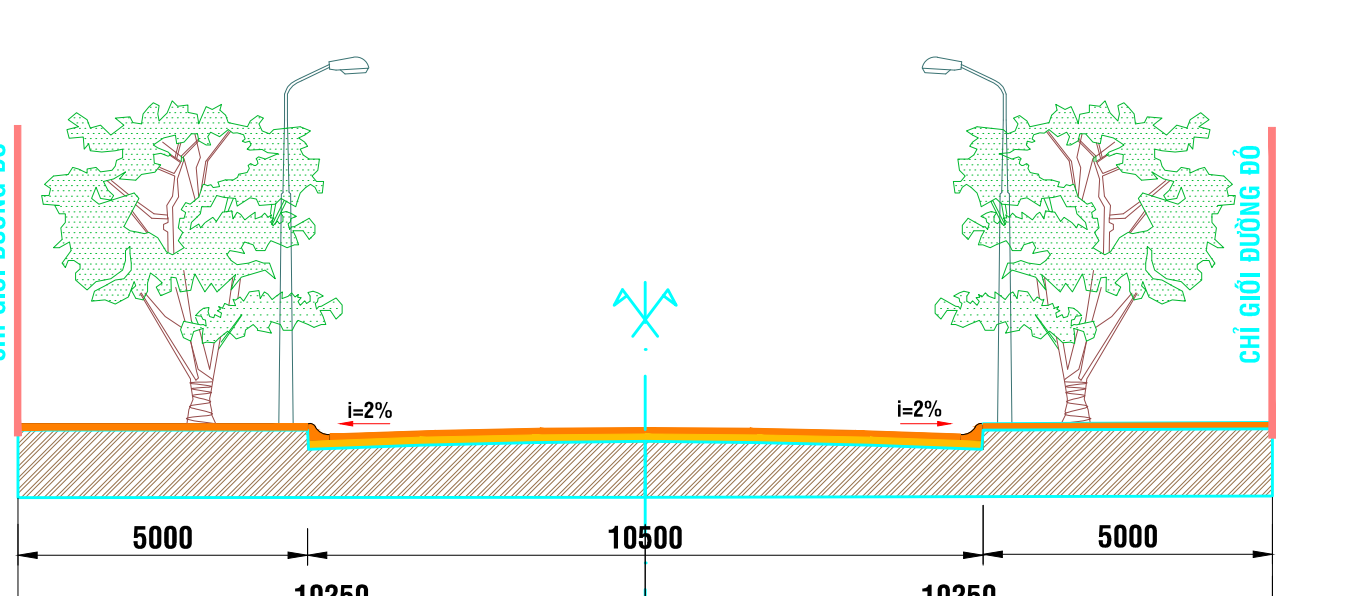
MẶT CẮT 3-3 (ĐƯỜNG SỐ 2)



MẶT CẮT 6-6 (ĐƯỜNG SỐ 5)

**ĐIỂM CẮT 3.3 (DIỆN TÍCH 5)**

ĐƯỜNG BỎ CHỈ GIỚI



A horizontal number line with a tick mark at 20500 and another at 102500. A blue arrow points from 20500 to 102500.